

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **221/2021/DS-PT**
Ngày: 16 – 12 – 2021.
V/v “Tranh chấp hợp đồng
giao khoán”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bằng.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thanh Huyền.

Bà Nguyễn Thị Hạnh Vân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngụy Thế Xuân - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 225/2021/DS-PT ngày 05/11/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng giao khoán”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 399/2021/DS-ST ngày 30/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 235/2021/QĐXX-PT ngày 30/11/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Thôn T, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần cà phê T. Địa chỉ: Km X, Quốc lộ Y, xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hoàng P, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thị Thu H, sinh năm 1968 (Theo văn bản ủy quyền ngày 03/2020). Địa chỉ: 85 đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Trường T - Luật sư Công ty Luật TNHH K, địa chỉ: 85 đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Hữu T trình bày:*

Vào năm 2014, tôi có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê với Công ty cổ phần cà phê T số 1109a/2014/HĐ-GK ngày 15/6/2014. Theo hợp đồng thì: Tôi đã nhận khoán chăm sóc vườn cây cà phê Với trồng năm 1990 của Công ty có diện tích 9.015m², diện tích bờ lô 1.309m². Địa điểm đất giao khoán thuộc đội 26/3, thửa đất số 57, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: thuộc xã H, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Nguyên giá vườn cây khi nhận khoán có giá là: 44.503.518đ. Phần giá trị vườn cây trên đất Công ty góp 51%, chủ hộ góp 49%. Thời hạn giao khoán là 09 năm, tính từ ngày ký hợp đồng, nếu bên quản lý tốt đất đai, vườn cây, luôn hoàn thành tốt nghĩa vụ với bên A và có nhu cầu tiếp tục hợp đồng thì được ưu tiên xem xét ký hợp đồng giao khoán tiếp theo. Kể từ khi nhận khoán vườn cây cho đến niên vụ cà phê 2017-2018, tôi đã thực hiện nghĩa vụ chăm sóc vườn cây theo đúng quy định của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao nộp sản phẩm theo hợp đồng giao khoán vườn cây đã ký với Công ty. Tuy nhiên, đến năm 2018 thì tôi phát hiện Công ty có sự gian lận, cụ thể: Tôi phát hiện Công ty đã gian lận chi phí nhân công cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 86.954.753,2đ (Bình quân một năm Công ty gian lận là 12.422.107,6đ/năm); Công ty đã gian lận sản phẩm cà phê quả tươi làm thành cà phê quy nhân cho diện tích 01ha trong 07 năm (từ năm 2011-2017) là 3.038kg cà phê quả tươi, giá tiền: 8.000đ/kg, thành tiền là 24.304.000đ (Bình quân một năm là 434kg, giá tiền 8.000đ/kg, thành tiền là 3.472.000đ/năm); Công ty đã gian lận tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương cho diện tích 01ha (từ năm 1998-2018) mà Công ty không trả cho tôi phần 51% lẽ ra Công ty phải chịu với số tiền là 5.100.000đ (Bình quân một năm là 255.000đ/năm). Tổng số tiền là 116.358.753,2đ.

Theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T thì ông yêu cầu Công ty cổ phần cà phê T phải trả cho ông tổng số tiền là 116.358.753,2đ.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Hữu T rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu là: Buộc Công ty trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công, buộc Công ty trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận và một phần yêu cầu Công ty trả lại cho tôi số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương từ năm 1998 đến năm 2013 và năm 2018, với tổng số tiền là 115.439.223,2đ. Đối với số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương còn lại thì ông T cho rằng ông chưa được nhận lại số tiền trên. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông cụ thể số tiền sau: 255.000đ x 0,9015ha x 04 năm (Từ năm 2014 – 2017) = 919.530đ. Ngoài ra ông T không có yêu cầu gì thêm.

** Đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T, bà Võ Thị Thu H trình bày:*

Công ty Cổ phần cà phê T (Trước đây là Công ty TNHH MTV cà phê T) thừa nhận là giữa Công ty với ông Nguyễn Hữu T có ký hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê cho hộ nông trường viên với nhau. Cụ thể theo hợp đồng khoán gọn số 1109a/2014/HĐ-GK ngày 15/6/2014.

Quá trình thực hiện hợp đồng từ lúc nhận khoán cho đến niên vụ 2017-2018 thì diễn ra bình thường, ông T nộp sản lượng đầy đủ cho Công ty, các vấn đề khác với Công ty thì ông cũng đều thực hiện tốt. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch cà phê 2018-2019 và 2019-2020 thì ông đã không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cà phê quả tươi cho Công ty theo đúng cam kết trong Hợp đồng. Việc làm của ông là vi phạm hợp đồng đã ký kết với Công ty. Tuy nhiên, Công ty chưa khởi kiện ông về việc Buộc ông phải trả sản lượng và một số khoản nợ khác cho Công ty. Nay ông Nguyễn Hữu T khởi kiện Công ty với nội dung yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại chi phí đã gian lận trong tính toán chi phí nhân công của ông cho diện tích 0,9015ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 86.954.753,2đ; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại số cà phê quả tươi đã gian lận của ông cho diện tích 0,9015ha trong 07 năm (từ 2011-2017) là: 24.304.000đ; Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 0,9015ha (từ năm 1998-2018) là 5.100.000đ. Tổng cộng là 116.358.753,2đ.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T rút một phần yêu cầu khởi kiện, ông không yêu cầu Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tổng số tiền 115.439.223,2đ. Việc ông rút một phần yêu cầu khởi kiện thì Công ty không có ý kiến gì.

Đối với số tiền còn lại 919.530đ là tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương của ông cho diện tích 0,9015ha (từ năm 2014 – 2017) ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông. Với nội dung yêu cầu khởi kiện của ông T thì phía Công ty Cổ phần cà phê T hoàn toàn không đồng ý. Vì các lý do sau:

Thứ nhất: Việc Công ty thu 100% tiền khấu hao hồ đập kênh mương của các nguyên đơn nêu trên là đúng với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 2 của Hợp đồng giao khoán “Khi vào mùa tưới nước cho cây cà phê, Công ty mở nước cho bên B tưới nước diện tích tưới mương. Diện tích tưới mương Công ty sẽ thu tiền khấu hao hồ đập kênh mương theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hàng năm”. Nhưng thực tế Công ty đã thu từ năm 2011 đến năm 2017 là giá theo phương án được UBND tỉnh phê duyệt ngày 08/6/2011 (500.000đ/ha/năm) theo diện tích thực tế của từng nguyên đơn. Đồng thời, tại điểm h khoản 2 Điều 3 của hợp đồng cũng nêu rõ nghĩa vụ của bên B là “Đối với diện tích tưới nước trên hệ thống kênh mương mương của Công ty thì phải nộp tiền khấu hao hồ đập kênh mương cho bên A theo đơn giá quy định tại hội nghị người lao động hàng năm.

Thứ 2: Sau khi có sự thống nhất của cơ quan chủ quản tại công văn 2832/UBND-KT ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thanh toán lại khoản tiền khấu hao hồ đập kênh mương của Công ty TNHH MTV cà phê T. Công ty đã tiến hành chi trả cho các nguyên đơn nêu trên vào ngày 06/5/2019 thông qua đội trưởng đội sản xuất của nguyên đơn và ngày 07/11/2020 Công ty có thông báo số 714/TB-CT mời các nguyên đơn đến văn phòng Công ty trực tiếp nhận. Ông Nguyễn Hữu T cũng đã nhận

lại số tiền thủy lợi phí khấu hao kênh mương từ năm 2014 – 2017, thể hiện tại Danh sách các hộ nhận khoán đã nhận và chưa nhận lại tiền mương Công ty thu giai đoạn 2011 – 2017 lập ngày 26/11/2020. Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T.

Bản án Dân sự sơ thẩm số 399/2021/DS-ST ngày 30/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk đã tuyên xử:

- Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 409, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

- Căn cứ Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông số tiền thủy lợi phí tiền khấu hao kênh mương cho diện tích 0,9015ha trong 04 năm (từ năm 2014-2017) với số tiền là 919.530đ (*Chín trăm mười chín nghìn năm trăm ba mươi đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hữu T đối với tổng số tiền là 115.439.223,2đ (*Một trăm mười lăm triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn hai trăm hai mươi ba phẩy hai đồng*).

Ông Nguyễn Hữu T được khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/9/2021, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án số 339/2021/DS-ST ngày 30/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ý kiến trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Nguyễn Lệ N vào tham gia tố tụng với tư cách là nhân chứng trong vụ án là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng. Các T liệu thu thập có trong hồ sơ vụ án đều thể hiện Công ty Cổ phần cà phê T đã thanh toán tiền khấu hao kênh mương cho ông T vì lẽ trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần cà phê T và hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Quan điểm của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

- *Về tố tụng*: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung*: Căn cứ vào các chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án được làm rõ tại phiên tòa phúc thẩm, thấy rằng kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần cà phê T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 399/2021/DS-ST ngày 30/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn kháng cáo trong hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm hợp lệ. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn phải đưa ông Nguyễn Lệ N là đội trưởng vào tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng: Xét thấy phía bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được cho Hội đồng xét xử về địa chỉ của ông N. Xét về nội dung ông N không phải là người chứng kiến, nhìn thấy ông T nhận khoản tiền 919.530 đồng của Công ty Cổ phần Cà phê T hay chưa nên không cần thiết đưa ông Nguyễn Lệ N vào làm nhân chứng trong vụ án.

[1-3] Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện và giành quyền khởi kiện lại cho ông Nguyễn Hữu T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tổng số tiền 115.439.223,2 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 217; Điều 218 của BLTTDS.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu kháng cáo của bị đơn nhận nhận thấy: Ngày 11/6/2014, Công ty TNHH MTV cà phê T nay là công ty Cổ phần Cà phê T đã ký Hợp đồng khoán gọn vườn cây cà phê số 1109/2014/HĐ-GK với ông Nguyễn Hữu T.

Tại mục 1 Phần II Phương án khoán gọn ngày 28/01/2011 đã được UBND tỉnh phê duyệt thể hiện: “Hàng năm hai bên đầu tư chi phí vào vườn cà phê theo tỷ lệ góp vốn, Công ty đầu tư chi phí 51%/tổng chi phí trong năm; người lao động đầu tư chi phí 49%/tổng chi phí trong năm”.

Quá trình thực hiện hợp đồng khoán gọn, ông T thực hiện nghĩa vụ chăm sóc

vườn cây và thực hiện nghĩa vụ nộp sản phẩm theo đúng hợp đồng khoán gọn với Công ty. Tuy nhiên, đến niên vụ thu hoạch 2018 - 2019 và 2019 - 2020 thì ông T không thực hiện nghĩa vụ giao nộp sản phẩm cho Công ty.

Tại tờ trình số 22/TTr-CTTNHH ngày 12/02/2019, Công ty TNHH MTV Cà phê T xác định “ Công ty thu nhằm tiền khấu hao kênh mương, hồ đập đối với các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê có tưới nước trên hệ thống kênh mương, hồ đập của công ty, thời gian thu nhằm từ năm 2011-2017. Mức khấu hao kênh mương, hồ đập theo phương án khoán gọn là 500.000đ/ha/năm. Theo quy định của phương án khoán gọn phần Công ty chịu 51% là 255.000đ/ha/năm, phần hộ nhận khoán là 49% là 245.000đ/ha/năm. Nay các hộ nhận khoán yêu cầu Công ty phải trả lại số tiền 51% mà công ty đã thu nhằm. Công ty đã tiến hành kiểm tra rà soát và tính toán cụ thể theo từng năm số tiền mà Công ty đã thu nhằm là 255.000đ/ha/năm phải trả cho hộ nhận khoán gọn có tưới nước trên hệ thống kênh mương, hồ đập của Công ty 7 năm là 1.266.242.988 đồng”.

Ngày 11/4/2019, UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Công văn số 2832/UBND- KT với nội dung đồng ý chủ trương cho Công ty hoàn trả lại khoản tiền khấu hao kênh mương hồ đập. Ngày 24/4/2019, Công ty ban hành thông báo “ Công ty thanh toán khoản tiền khấu hao kênh mương, hồ đập đã thu của các hộ nhận khoán gọn vườn cà phê (phần 51%) từ năm 2011-2017 (có bảng kê chi tiết, cụ thể từng hộ nhận khoán gọn vườn cà phê được nhận, kèm theo)”. Tiếp đến, ngày 07/11/2020, Công ty ban hành Thông báo số 714/TB-CT mời các hộ nhận khoán đến Văn phòng công ty trực tiếp nhận lại khấu hao kênh mương, hồ đập. Thực tế, sau khi Công ty ban hành Thông báo 714, Công ty đã trả cho trên 300 hộ nhận khoán với số tiền trên 600 triệu đồng.

Như vậy, Công ty có thu tiền khấu hao kênh mương phần 51% của các hộ dân mà lẽ ra phần 51% này Công ty phải chịu. Nên Công ty phải chịu trách nhiệm chi trả lại số tiền đã thu sai này cho nguyên đơn.

Quá trình làm việc tại Tòa án, Công ty thừa nhận Công ty có thu của hộ nhận khoán số tiền trên. Công ty cho rằng tại thời điểm tham mưu do cán bộ của Công ty tham mưu không đúng nên Công ty đã có Tờ trình số 22/TTr-CTTNHH gửi UBND tỉnh tỉnh Đắk Lắk và Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk về việc xin chủ trương dừng thanh toán tiền khấu hao kênh mương hồ đập mà Công ty đã thu của người nhận khoán từ năm 2011 đến năm 2017. Ngày 26/4/2021, UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Công văn số 3489/UBND-KT “...yêu cầu công ty dừng trả khấu hao kênh mương, hồ đập cho người nhận khoán theo chỉ đạo tại Công văn 2832/UBND-KT ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh”. Tuy nhiên đến ngày 07/6/2021 UBND tỉnh Đắk Lắk lại ban hành Công văn số 4987/TJBND-KT v/v thu hồi Công văn số 3489/UBND-KT ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh nêu trên.

Hơn nữa văn bản số 2832/UBND-KT ngày 11/4/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v đồng ý chủ trương của Công ty TNHH MTV Cà phê T hoàn trả lại khoản tiền khấu

hao kênh mương, hồ đập mà Công ty đã thu của các hộ nhận khoán từ năm 2011 đến năm 2017 có hiệu lực thi hành.

Bị đơn Công ty cổ phần cà phê T cho rằng đã thanh toán số tiền 919.530 đồng cho ông T là không có cơ sở vì tài liệu chứng cứ là danh sách công ty thanh toán lại tiền khấu hao kênh mương lập ngày 24/12/2019 và ngày 26/11/2020. Danh sách này do công ty tự lập và tích vào phần đã nhận mà không có bút tích gì của ông T thể hiện đã nhận tiền. Mặt khác ông T cung cấp tài liệu là danh sách công ty thanh toán tiền khấu hao kênh mương từng năm thì tại mục ký nhận ông T không có ký nhận số tiền trên.

Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc Công ty T trả lại cho nguyên đơn tiền khấu hao kênh mương với số tiền 919.530 đồng là có căn cứ và đúng pháp luật. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty cổ phần cà phê T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 399/2021/DS-ST ngày 30/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn luật sư ông Phạm Trường T tại phiên tòa trái với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần cà phê T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 399/2021/DS-ST ngày 30/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Áp dụng Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219, khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 388, 390, 392, 409, 412, 414, 501, 502, 503, 506 của Bộ luật dân sự năm 2005; Các Điều 7, 8, 9, 10, 12 của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Thông tư số 102/2006/TT-BNN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ; Luật đất đai năm 2003.

Áp dụng Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T.

Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả cho ông Nguyễn Hữu T số tiền **919.530 đồng** (*Chín trăm mười chín nghìn năm trăm ba mươi đồng*).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Hữu T về việc: Buộc Công ty Cổ phần cà phê T phải trả lại cho ông tổng số tiền 115.439.223,2 đồng (*Một trăm mười năm triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn, hai trăm hai mươi ba phẩy hai đồng*), ông Nguyễn Hữu T được quyền khởi kiện lại đối với số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

2.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T được nhận lại 2.908.000 đồng (*Hai triệu chín trăm lẻ tám ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số AA/2019/0009785 ngày 22/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

2.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Công ty Cổ phần cà phê T phải chịu 300.000 (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0006497 ngày 30/9/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Pắc;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Văn Bằng